

NHO GIÁO VIỆT NAM VÀ VĂN HÓA ĐÔNG Á

## SO SÁNH “TỰ GIÁC VĂN HỌC” CỦA THI TĂNG ĐÌNH, LÊ, LÝ VỚI THI TĂNG ĐƯỜNG, TỔNG

TIÊU LỆ HOA (\*)

(Tiếp theo)

Trong phần thứ hai này, bài viết trình bày và phân tích “Tự giác văn học của thi tăng Đường, Tống Trung Quốc”. Theo tác giả, văn học của thi tăng Đường, Tống có sự tự giác cao độ. Trong đó, bài viết đi sâu vào hai vấn đề: 1) Bất nhã li văn tự tướng, văn tự vi ma sự (Trí tuệ Bất nhã tách rời khỏi chữ nghĩa, văn tự là việc ma chướng); 2) Không từ bỏ câu chữ, chữ nghĩa với Đạo không phải là hai thứ khác biệt. Theo tác giả, nếu đặc điểm của thi tăng Đình, Lê, Lý là gắn liền với văn trị, thì đặc điểm của thi tăng Đường, Tống là phát triển độc lập với việc đế vương thiên hạ.

### 3. Tự giác văn học của thi tăng Đường, Tống Trung Quốc

Sự xuất hiện của thi tăng bắt đầu thịnh vào đời trung Đường. Thơ Thiên từ trước Đường phân chia, tăng nhân quá nửa không can thiệp đến thơ văn, nghĩa là có tác phẩm chỉ là vì truyền đạo giáo hóa, rất ít tăng nhân có qua lại với các văn sĩ, hình thành nhân vật thời kỳ đầu của thi tăng, văn tăng, như cao tăng Trí Viễn, Tri Tuấn đời Đông Tấn, nhưng trọng tâm mà họ đề cập là sự tu dưỡng Thiên Phật, thơ văn chỉ là công cụ để biểu đạt Đạo. Từ sau đời Đường thịnh, thi tăng xuất hiện liên tiếp, chính thức sinh ra một tập đoàn “thi tăng”.

Từ “thi tăng” xuất hiện sớm nhất vào khoảng năm Đại Lịch thời kỳ trung Đường(47), *Toàn Đường thi* chép thi tăng có 115 người, có hơn 2800 bài thơ, điều này phản ánh tăng nhân thời trung văn Đường đã dần thoát khỏi ước thúc trong giới luật Tiểu thừa là tăng nhân không thể ca vịnh. Trong số đó, Giao Nhiên, Quán Hưu, Tế Kỉ

là những tác gia lớn nhất, thi tác của ba người này có tới 1920 bài, chiếm tới 70% số tác phẩm của các tăng đời Đường. Thành quả cao của thơ tăng nhân đời Đường đã chứng minh văn tự Thiên vào đời Tống mới sản sinh không phải là vô bằng cố, cũng chứng minh sự kết hợp giữa thơ với Thiên có một ý nghĩa không thể gạt bỏ trong lịch sử văn hóa Thiên tông.

Văn tự Thiên được thành lập thời Bắc Tống bị nhận xét là “nhiều lộ thuyết Thiên” (Nói Thiên kiểu vòng vo – N.D.), còn gọi là “kiệt đảng Thiên”, đều là những bình phẩm có ít nhiều chê bai. Thế nhưng, do sự xuất hiện của văn tự Thiên đời Tống, các công án, tụng cổ, thi kiệt và Phật kinh chú số xuất hiện với số lượng lớn lại lưu giữ được

(\*) Giáo sư, Khoa Văn học Trung Quốc, Đại học Quốc gia Đài Loan.

(47) Bành Nhã Linh. *Nghiên cứu lý luận sáng tác của thi tăng đời Đường*, (Đài Bắc: Sở nghiên cứu Trung Quốc Đại học Chính trị, luận văn tiến sĩ năm 1999), tr.140.

những tài sản trí tuệ phong phú của Thiền tông và lịch sử văn hóa, đồng thời cũng làm tăng thêm nhiều sắc thái cho văn học nghệ thuật. Những văn tự Thiền này có đóng góp rất to lớn đối với Thiền tông nội học và thế trí ngoại học (trí tuệ thông thường của người đời); trong đó, thi tăng, văn tăng đóng vai trò trọng yếu làm cầu nối giữa tăng với tục. Từ thời kỳ Tấn Tống, các thi tăng (văn tăng) có Chi Tuân, Cưu Ma La Thập, Đạo An, Huệ Viễn, Thang Huệ Hưu, v.v.; triều Đường có Hàn Sơn, Xả Đắc, Giao Nhiên (Thư Công), Linh Triệt, Đạo Tiêu, Giả Đảo, Vô Khả, Thực Hưu, Tề Kỉ, Dược Sơn Duy Nghiêm, Đan Hà Thiên Nhiên, Thuyền Tử Đức Thành, Hương Nghiêm Trí Nhàn, Bảo Xiêm; Thanh Tắc, Cảnh Hanh, Huệ Luật, Huệ Sùng, Huệ Hồng đời Tống, v.v.. Cái mệnh mạch văn hóa giữa các thi tăng (văn tăng) này trở thành điểm nút chuyển vận sinh khí cho văn hóa và văn học Thiền tông, đây chính là sứ mệnh văn hóa và cống hiến thế học của tăng nhân Đường, Tống.

Từ thời các vị tổ Thiền trở về sau, lấy “bất lập văn tự” làm tông chỉ, các Thiền sư luôn nhấn mạnh tới việc Thiền không thể nói ra thành lời, không có liên quan gì tới từ ngữ. Kinh điển Phật giáo và tất cả những trí giải ngôn thuyết đều chỉ là “phương tiện”. Do vậy, trước đời Tống, Thiền tông nhất loạt phản đối ngôn giáo, bao gồm kinh điển nội học và thi từ văn chương ngoại học. Trong văn học thi tăng Đường, Tống có hai thứ tính cách song trùng đối với “văn tự”, cái mâu thuẫn song trùng này phải mãi tới Bắc Tống mới có được sự thống nhất. Đoạn đường đi của Tâm này có thể gọi là “tự giác văn học” của thi tăng, sự mâu thuẫn và thống nhất chia thành hai giai đoạn trước và sau.

### 3.1. *Bát nhã li văn tự tướng, văn tự vi ma sự (Trí tuệ Bát nhã tách rời khỏi chữ nghĩa, văn tự là việc ma chướng)*

Thế nào gọi là “ma”? Phật giáo coi bất cứ ý niệm dục vọng nào của con người đều là ma (chữ Phạn là mara) và do vậy, phải dùng Thiền định để hàng phục ma, trong kinh điển đã dẫn cũng có thuyết coi “văn tự” là “việc ma”. Thi tăng cũng bối rối trước việc sử dụng văn tự và xa rời văn tự, đối với nỗi hoài nghi về sự yêu thơ của mình, cũng thường tự răn mình về chuyện “thơ ma”. Nhà nghiên cứu thời cận đại Bành Nhã Linh từng có những khảo cứu toàn diện về vấn đề này và cho rằng, cái gọi là thơ ma dùng để chỉ những thơ văn có khả năng làm nhiễu loạn thân tâm, gây chướng ngại thiện pháp, phá hoại việc tốt đẹp, cướp đi huệ mệnh. Nguyên nhân của nó có liên quan tới truyền thống Tiểu thừa và luật nghi của tăng nhân(48). Chiếu Huệ pháp sư cho rằng, *Tứ phân luật* thuộc về luật nghi của Phật giáo Đại thừa, tới giai đoạn Bộ phái Phật giáo đã có xu thế “lấy âm thanh làm Phật sự”(49). Các cư sĩ bạch y khi tu tập Thiền đều cảm nhận mâu thuẫn đó, hướng chỉ các tăng nhân bị giám sát chặt chẽ bởi giới luật.

Hai chữ “thi ma” thấy trong thơ bắt đầu có từ bài *Nhàn tọa* của Bạch Cư Dị:

Tự tông cổ học không môn pháp  
Tỏa tận bình sinh chủng chủng tâm  
Duy hữu thi ma hàng vị đắc  
Mỗi phùng phong nguyệt nhất nhân ngâm  
(*Toàn Đường thi*, quyển 440)  
(Từ ngày khổ học phép của Không  
Đã phong tỏa rất nhiều loại tâm

(48) Thích Chiếu Huệ trong bài “Từ tư tưởng phi nhạc tới âm thanh là Phật sự” trong *Như thị ngữ tư* (Đài Bắc: Đông sơ xuất bản xã, 1989), tr.353-362.

(49) Chu Kim Thành. *Bạch Cư Dị tập tiên hiệu*, tr.2789.

Chỉ có con ma thơ là chưa hàng phục được  
Mỗi lúc gặp gió trăng là lại phải cất  
tiếng ngâm thơ).

Trong bài thơ, ông đã đề cập tới "ma thơ" là thứ tâm niệm duy nhất mà ông còn chưa phá bỏ được, cái lòng thèm sáng tác thi ca ở ông khiến nội tâm của ông không thể nào yên được, mỗi khi gặp gió trăng lại không nhịn được việc ngâm thơ.

Bài *Dữ Nguyên Cửu thư* viết: "*Tri ngã giả dĩ vi thi tiên, bất tri ngã giả dĩ vi thi ma. Hà tác? Lao tâm linh, dịch thanh khí, liên triều tiếp tịch, bất tự tri kì khổ, phi ma hà dã?*"(50) (Thơ mà giúp tự biết mình thì là thơ tiên, thơ mà không giúp biết mình thì là thơ ma. Là như thế nào? Lao tâm linh, biến đổi thanh khí, hết sáng tới đêm, không biết cái khổ trong đó, không phải ma thì là gì?). Khi cảnh đẹp và sự cảm động tâm linh kết hợp làm một, mỗi người yêu thơ không thể không ngâm vịnh. Đối lập với mỹ cảm về sự không tịch trong Phật pháp là việc sản sinh mối nghi ngờ hai thứ (thơ và Thiền) có thể gây trở ngại lẫn cho nhau. Đây chính là mâu thuẫn thường thấy trong lòng các thi tăng đời Đường. Ngoài ma thơ ra, còn có các từ tịch thơ, nghiệp thơ, nợ thơ, bệnh thơ(51).

Theo ghi chép của truyện tăng, Giao Nhiên tới năm thứ 5 Trinh Nguyên dời đến ở thảo đường Đông Khê, trong *Bình tức thi đạo* cho rằng làm thơ "đủ để làm loạn chân tính của ta" nên thôi không viết nữa, sau do trung Ngự sử Chứng Lý Hồng mở đường rằng, "Cớ gì phải học theo thiên kiến Tiểu thừa, để tức chí vì thế mà thôi hay sao?", nên mới viết trở lại(52). Tuy Giao Nhiên không dùng hai chữ "thơ ma", nhưng vẫn có thể nhận ra những dấu tích của sự li hợp giữa thơ với Thiền trong đó. Trong số các thi tăng đời Đường, người đề cập sớm nhất

tới hai chữ thơ ma phải là Thực Hưu, bài *Độc Cố Huống ca* hành viết: "*Thủy giác thi ma cô phụ ngã*" (Lần đầu tiên mới nhận ra thơ ma phụ mình) (*Toàn Đường thi*, quyển 827); *Kí Xích Tùng Thư đạo sĩ* viết: "*Thi ma bất cảm ma*" (Thơ ma không dám gây ma chướng với mình) (*Toàn Đường thi*, quyển 830); *Thu văn dã cư* viết: "*Thi ma tượng ngoại vô*" (Bên ngoài tượng của thơ ma chẳng có cái gì cả) (*Toàn Đường thi*, quyển 832). Tê Kỉ trong *Thuởng trà* viết: "*Vị kích thi ma loạn*" (Chưa kích động cho thơ ma làm loạn) (*Toàn Đường thi*, quyển 838); *Tự miễn* viết: "*Phân thụ thi ma dịch*" (Đôi lúc bị thi ma làm chuyển dịch tâm) (*Toàn Đường thi*, quyển 838); "*Ái ngâm*" viết: "*Hựu bị thi ma nã lan khanh*" (Lại bị thi ma nhiễu loạn) (*Toàn Đường thi*, quyển 844). Từ trong những bài thơ đó, có thể thấy, Thực Hưu có tâm thế rất cao để đối trị với thơ, ma thơ dường như không thể nhiễu loạn gì được ở ông; còn Tê Kỉ tuy giữ sự tỉnh giác của thi tăng, nhưng thường bị ma thơ quấy nhiễu, không được yên. Rất rõ là Tê Kỉ vẫn không thừa nhận chuyện coi thơ chỉ là thứ thừa thãi, ông một mặt oán trách ma thơ, một mặt lại khẳng định thơ có thể giúp cho Thiền. Trong *Thơ gửi Lang trung Trịnh Cốc*, ông viết:

Hoàn ứng tiểu ngã hàng tâm ngoại

(50) Mạnh Giao trong bài *Khuyến thiện ngâm*: "*Thiên tật nan tự y, Thi tịch tương hà công*" (*Toàn Đường thi*, quyển 373), Quán Hưu trong bài *Thù Đỗ sử quân kiến kí*: "*Thi trái nhược vi hoàn*" (Nợ thơ chưa trả được) (*Toàn Đường thi*, quyển 832), bài *Tống Lý Hình xu cử* viết: "*Thi nghiệp vụ kinh luân*" (*Toàn Đường thi*, quyển 833), bài *Biệt Lý Thuởng thị* viết: "*thi nghiệp na kham chí viên công*" (*Toàn Đường thi*, quyển 835), bài *Thu mật kí Vũ Xương Nhất công* viết: "*Tri sư thị tịch nan y dã*" (*Toàn Đường thi*, quyển 835) v.v..

(51) Tân Ninh. *Tống cao tăng truyện*, quyển 219 (Đài Bắc: Văn Tân xuất bản xã, năm 1991), tr.728-729.

(52) *Đại chính tạng*, quyển 2, 345b.

Nặc đặc thi ma trợ Phật ma  
(*Toàn Đường thi*, quyển 845)

(Hoàn ứng cười ta hàng phục tâm

Chẳng bằng lấy thơ ma ra trợ giúp việc  
hàng phục ma chướng với Phật).

Ông mài miết đi bóc tách mối quan hệ khăng khít li tục, vô hình, vô tâm giữa Thiên và thơ. Cuối cùng, trong *Gửi đại sư Văn Tú*, ông đưa ra cách nhìn về thơ với Thiên. Ông còn cho rằng, thơ Thiên và tăng ngâm (thơ) loại trừ lẫn nhau, như bài *Gửi Hoà giang Tây tăng Đạt Thiên ông, Gửi đại sư Tấn Minh Khả Chuẩn, Miễn thi tăng* (*Toàn Đường thi*, quyển 839, 840), v.v..

Trong giai đoạn thơ và Thiên còn đang bài trừ lẫn nhau, đều nhận định văn tự là ma sự, những người theo đuổi sự nghiệp sáng tác văn học về cơ bản là ma chướng. Nhưng sang giai đoạn hưng khởi của thi ca văn học Đường Tống, tăng nhân đã trở thành thi tăng và do vậy, trong nội tâm của họ thường dấy lên sự căn cá. Những kinh điển Phật giáo truyền thống và văn hiến Thiên tông được truyền vào Trung Quốc đều cho rằng, văn tự, ngôn ngữ là sự chướng ngại cho việc thể hiện đạo, như những lời Phật đà dặn dò các tỳ kheo trong *Kinh Tạp A hàm* quyển 47(53).

*Kinh Tạp A hàm* là kinh điển truyền thống của Ấn Độ cổ đại, trong đó, Đức Phật đã thể hiện quan điểm nhất quán về vấn đề văn tự, cho rằng theo đuổi câu chữ rất dễ sa ngã vào mê chướng của những thứ che đậy sai lầm, không bằng chuyên tâm nhận lĩnh sự chân thật của Phật pháp. Trong *Bách du kinh* quyển 4 cũng cho rằng, Phật pháp giống như thứ thuốc đắng, cần rũ bỏ cái lớp vỏ ngôn ngữ lừa gạt(54).

Kinh giáo truyền thống đều cho rằng, *Bát nhã ba la mật đa* phần nhiều là không thể ghi chép được, chỉ dựa vào chữ nghĩa

thì không thể hoàn toàn thể hiện được thực tướng và còn nhấn mạnh rằng, một khi đã rơi vào chữ nghĩa thì sẽ xa rời bản chất của Đạo, do vậy văn tự và thơ ca đều là ma sự (việc ma)(56). Các vị tổ sư Thiên cũng có nhiều cảnh cáo về việc không được sa vào chữ nghĩa, nhị tổ Huệ Khả từng dặn rằng: “*Học nhân y văn tự ngữ ngôn vi đạo giả, như phong trung đăng, bất năng phá ám, diêm diêm tạ diệt*” (Kẻ theo học mà dựa vào văn tự để tìm đạo, như đèn trong gió, không thể phá bỏ được sự mê muội, leo lét rồi tàn)(57). Tam tổ Tăng Xán nói trong *Tín tâm minh* viết: “*Ngôn ngữ đạo đoạn, phi khứ lai kim*”(58) (Đường ngôn ngữ chặt đứt, chẳng phải quá khứ hiện tại hay vị lai). Tứ tổ Đạo Tín nói: “*Lý hành bất tương vi, quyết tu đoạn tuyệt văn tự ngôn ngữ*”(59) (Lý thuyết và hành động không trái ngược với nhau, quyết tu cho tới dứt bỏ văn tự ngôn ngữ). Các tổ sư Thiên đã sớm ý thức ra tính giới hạn của chữ nghĩa, do đó từ Đạt Ma tới Hoàng Nhãn luôn lấy “*Thiên đăng mạc chiếu*” (chỉ chiếu rọi tâm người học bằng Thiên), chứ không dùng văn tự ghi chép. Huệ Năng đưa ra ý tưởng phép đốn ngộ(60), không sa đà vào văn tự. Các học

(53) *Đại chính tạng*, quyển 4, 557c.

(54) Xem: *Đại chính tạng*, quyển 7, 597c.

(55) Tham khảo: Ônng Quyên. *Quan niệm văn học Phật giáo truyền thống, Phật học và Văn học*, (Đài Bắc: Pháp Cổ sơn văn hóa sự nghiệp, 1998), tr.59-87.

(56) *Lãng Già sư tư kí*, quyển 1, *Đại chính tạng*, quyển 85, 1286b.

(57) Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 30, *Đại chính tạng*, quyển 51, 457b.

(58) *Lãng Già sư tư kí*, quyển 1, *Đại chính tạng*, quyển 85, 1287c.

(59) Lịch sử Thiên tông thường cho rằng Nam đốn Bắc tiệm, Huệ Năng truyền phép đốn ngộ; trong *Thái Hư đại sư toàn thư, Phật pháp tổng học* từng nói: “Thiên Như Lai là tiệm ngộ, Thiên tổ sư là đốn ngộ”.

(60) Ngô Lập Dân. *Luận tổ sư Thiên, Thiên học Trung Quốc*, quyển 1, tháng 6 năm 2002, tr.4.

giả cho rằng, Thiền mà Thiền tông tu không phải là Thiền của các tổ, nó nằm ngoài tất cả kinh giáo, tự mình phát lên một ngọn cờ, lại càng không dựa vào văn tự để làm rõ tất cả các giáo pháp, khác tất cả các tôn giáo khác một cách rõ ràng, vì thế mà độc xưng là "tông hạ"(61).

Dưới một tâm thái ý thức như vậy, thi tăng Đường, Tống bắt đầu có mâu thuẫn giữa thơ và Thiền. Các thi tăng yêu thơ nhưng lại không thể đột phá sự khó khăn của "thơ là việc ma", do đó mà có lúc mâu thuẫn thơ ma nhiều loạn lan khanh. Ví như Giao Nhiên, trong thơ thường cho thấy tính phủ định: "câu chữ sẽ giới hạn vạn tượng, chỉ tổn công phu trên câu chữ, sẽ vô ích với đạo". Bản thân Giao Nhiên có lúc cũng lòng vòng giữa hai con đường bất lập văn tự và bất li văn tự. Mới đầu, ông cho rằng, thơ ca giống như những gì Phật giáo Tiểu thừa nói, sẽ trở ngại việc tu đạo và Thiền định, nhưng sau đó điều chỉnh lại tâm, ông cho rằng thơ ca không trở ngại Đạo, do đó ông bắt đầu tích cực đầu tư vào sáng tác thơ ca(62). Tác phẩm của thi tăng thời này thường đề cao cả thơ lẫn Thiền, "lúc ngồi Thiền với lúc làm thơ, Thiền huyền và thi diệu, Thiền tâm và thi tình, Thiền không và thi tịch"(63). Như trong *Thi tam bách tam thủ* của Hàn Sơn (bài 105), chúng ta có thể thấy, các nhân sĩ thông minh "cần khổ thám u văn", dù cho "lục nghệ" siêu quần, cuối cùng chỉ là chạy theo ngoại cảnh hỗn loạn, hoàn toàn không thể tìm cầu được gì ở đó cả. Cuối cùng, sự thông minh thế trí, đọc hết *Thi Thư* vẫn không thể giúp thoát khỏi sinh tử, vẫn không bằng hạng bạch đình quên sâu khổ. "Lợi trí nhân" thường truy tìm câu chữ, tâm tùy theo cảnh mà chuyển đổi, chỉ có "không tìm câu chữ", vứt bỏ "*tiên câu hư lao thần*" mới có thể giữ vững được

gốc Đạo. Từ đó, có thể thấy, theo quan niệm của Hàn Sơn, câu chữ bao gồm điển tịch lục nghệ và ngoại cảnh lên xuống, do đó, xét câu chữ với minh tâm kiến tính giống như trần tục với cõi thiên thai vậy.

Tới thời văn Đường, sự phản tỉnh của thi tăng đối với việc cùng coi trọng cả Thiền và thơ ngày càng nhiều. Bài *Tự khiển* của Quy Nhân viết: "Nhật nguyệt vi thi khổ, Thùy luận Xuân dữ Thu. Nhất liên nhân đắc ý, vạn sự tổng vong ưu. Vũ trụ hoa lâm thiết, phong xuy trúc cận lâu. Bất ngâm đầu dã bạch, Nhiệm bạch thử sinh đầu" (Tháng năm khổ vì thơ, Ai bàn tới Xuân với Thu. Một khi được người như ý, Vạn sự đều quên sâu. Mưa rơi hoa rụng hết. Gió thổi trúc gần lâu. Chẳng ngâm đầu đã bạc. Tóc bắt đầu điểm sương) (*Toàn Đường thi*, quyển 825). Bài *Thù Thẩm tiên bồi quyển* viết: "Nhất bách bát thập thủ, Thanh lãnh vạn khả khiêu. Nhậm tông nhân bất ái. Chung thị ngã nan phao. Quế phách ngâm lai mẫn, Bồ đoàn tọa đắc ao. Tiên sinh thanh giá tại, Hoàn vũ cơ nhân miêu" (Một trăm tám mươi bài, Tĩnh lặng để gieo vần. Dấu cho người chẳng thích, Nhưng ta vẫn khó bỏ. Ngâm nga làm phách quế tới cả, Ngồi tọa Thiền đã quen. Tiên sinh giá như còn. Hoàn vũ mấy ai mô tả được) (*Toàn Đường thi*, quyển 825). Thơ cho thấy ông yêu việc ngâm thơ khó mà bỏ được, bạc đầu ngâm

(61) Bành Nhã Linh, "Thi ngữ và tu ngữ", (*Kỷ yếu Hội thảo Học thuật tôn giáo lần thứ 3*, ngày 12 tháng 11 năm 1999), đề cập tới cảnh giới phương pháp mà Giao Nhiên và Tề Kỉ chú tâm vào tu luyện, đã bộc lộ rõ sự chuyển biến từ cảnh giới tiểu thừa sang Phật pháp đại thừa, đồng thời cho rằng thi ca là một phương thức và công cụ ngộ Đạo.

(62) Tiêu Lệ Hoa, Ngô Tĩnh Tuyên. "Từ bất lập văn tự đến bất li văn tự - Quan niệm văn tự của thi tăng đời Đường", *Thiền học Trung Quốc*, số 2.

(63) Đường Nhất Huyền. *Lục tổ đàn kinh*, (Cao Hùng: Tỉnh Tâm Hoàng pháp hội, 1993), tr.355.

thơ với bồ đoàn ngôi lồm (ý nói chuyên tâm tọa Thiên) đều là những công việc tốt đẹp mà ông một lòng theo đuổi.

Tề Kỉ cũng có một tâm cảnh như vậy trong *Thù Vi thượng nhân, Kinh chữ phùng Thiên hựu, Khiển hoài, Kí Thục quốc Quảng Tế đại sư*, v.v.. Trong những bài thơ này, Tề Kỉ vào những lúc khổ ngâm tìm đạo hay nhàn ngâm lúc u tĩnh đều không quên lấy tâm Thiên để tự tỉnh giác mình, có khi cảm khái rằng thứ “bệnh thơ” này e càng ngày càng nặng, điều này cho thấy sự mâu thuẫn giữa thơ và Thiên ở Tề Kỉ. *Tự kị* của Thượng Nhan cũng giữ tâm tình bồi hồi của thi tăng giữa thơ với Thiên như thế.

Từ đó, có thể thấy rằng, các thi tăng đời Đường lúng túng trong việc xử lý mối quan hệ giữa bất lập văn tự và ngâm vịnh thơ ca, trong việc làm sao để thoát khỏi sự dao động giữa giáo luật Phật giáo Tiểu thừa và không nghĩa của Đại thừa. Họ *một mặt* phủ định văn tự, *mặt khác* lại thích làm thơ, hình thành nên một diện mạo thú vị trong quá trình họ nảy sinh tự giác văn học.

### 3.2. Không từ bỏ câu chữ, chữ nghĩa với Đạo không phải là hai thứ khác biệt

Trong kinh điển Đại thừa cũng có không ít chủ trương mượn văn tự làm pháp môn phương tiện, như *Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh* quyển 37 viết: Chư Phật tử! Đại Bồ tát này vì lợi ích chúng sinh nên học tập tất cả mọi kỹ nghệ thế gian, thông đạt cả những môn văn tự, toán số, vẽ vời, ấn loát, các sách luận về đất, nước, gió, lửa. Lại giỏi phương thuốc trị lành các bệnh: điên cuồng cần quấy, yêu ma quỷ quái hãm hại. Lại giỏi những thứ văn bút, tấn vịnh, ca vũ, kĩ nhạc, giễu cười, đàm luận. Biết rành cách thức kiến thiết thành trì, thôn ấp, nhà cửa, vườn tược, suối ao, cây cỏ, hoa trái, dược thảo. Biết những nơi có mỏ vàng, bạc, châu,

ngọc. Giỏi xem biết rõ mặt trời, mặt trăng, tinh tú, chim hót, địa chấn, chiêm bao tốt xấu, thân tướng sang hèn. Những môn tri giới, nhập thiên định, vô lượng thần thông, tứ vô sắc và tất cả việc thế gian khác, nếu là những sự không làm tổn chúng sinh mà đem lại lợi ích thời đều khai thị cho họ, rồi dẫn đưa họ đến Phật pháp vô thượng (*Đại chính tạng*, quyển 10, 192b).

*Kinh Hoa Nghiêm* cho rằng, pháp không rời xa chữ nghĩa ngôn ngữ, Phật pháp dựa vào thanh âm, chữ nghĩa để truyền đạt ghi chép tất cả mọi pháp, dựa vào một âm hay tất cả âm để hiểu biết tất cả pháp. Do vậy, tất cả chữ nghĩa, tất cả thanh âm không có cách nào truyền đạt tất cả Phật pháp, nhưng để làm phương tiện khai mở, vẫn cần mượn tất cả chữ nghĩa thanh âm để truyền đạt. Bồ tát vì lợi ích chúng sinh cho nên ứng diễm thiện học tất cả mọi kỹ nghệ thế gian, bao gồm văn bút tấn vịnh, ca vũ kĩ nhạc, bàn luận chuyện phiếm để giải thích Phật pháp, để khai mở pháp môn phương tiện cho chúng sinh.

Ngoài những chủ trương kinh điển vốn có, sau khi bộ kinh *Duy Ma Cát sở thuyết* được các trí thức hoan nghênh tại đất Trung Hoa, phong trào văn tự và Đạo “không hai” đã nghiêm nhiên phát triển trong giới văn nhân. *Phẩm Quán chúng sinh* của kinh *Duy Ma Cát* viết rằng: “Văn tự rời xa không có văn tự, đó là giải thoát”; lại viết: “Ngôn thuyết văn tự đều là tướng giải thoát. Vì sao? Vì giải thoát không ở trong, không ở ngoài, không ở hai bên, văn tự cũng không ở trong, không ở ngoài, không ở hai bên. Thế nên, Ngài Xá Lợi Phất, chớ rời văn tự mà nói giải thoát. Vì sao? Vì tất cả pháp đều là tướng giải thoát”. Kinh *Duy Ma Cát* cho rằng, người giải thoát không có gì phải nói bàn, nhấn mạnh

tới kẻ có thể phá bỏ chấp trước thì không cần vứt bỏ chữ nghĩa. Có thể thấy, quan niệm về văn tự trong kinh *Duy Ma Cát* đã chuyển từ “ngôn ngữ đi ngược với Đạo” sang “ngôn ngữ với Đạo không phải là hai”.

Pháp môn phương tiện Bồ tát của Đại thừa với phong trào cư sĩ không phải là hai pháp môn khác biệt, trở thành căn cứ lý luận cho các tông phái Thiên hướng về “văn tự Thiên”, cũng trở thành phép phương tiện cho rằng nghệ thuật văn tự có thể hiển thị Đạo. Trong rừng Thiên, bắt đầu từ Huệ Năng, đã đưa ra 36 đối pháp, *Phẩm Phú chú* thứ 10 trong *Lục tổ đàn kinh* viết: Thầy dạy rằng: “Ba mươi sáu đối pháp này nếu như dùng đến thì có thể quán thông mọi kinh pháp, ra vào đều tránh khỏi hai cực đoan. Khi các tính mình động dụng, nói chuyện với người, thì ngoài đối với tướng mà phải lìa tướng, trong đối với không mà phải lìa không. Nếu tính mình toàn dựa tướng tức là làm lớn thêm cái tà kiến. Bằng tính mình toàn chấp không, tức là làm lớn thêm sự vô minh. Người chấp “không” thường có ý chê kinh, nói rằng chẳng dùng văn tự. Đã rằng chẳng dùng văn tự, đúng lẽ thì họ chẳng nói ra lời mới phải, vì lời nói ra tức là cái tướng của văn tự. Lại nói Chính Đạo chẳng lập văn tự, mà hai chữ “chẳng lập” đó cũng là văn tự! Hễ thấy người ta nói thì chê lời nói của người là chấp trước văn tự”(64).

Huệ Năng đi vào ngôn ngữ, nhưng không chấp vào cái tướng của ngôn ngữ, đi vào Không không chấp vào phương thức ngôn thuyết về Không, “đối pháp” rõ ràng là pháp môn tiếp diễn vi diệu. Sau Huệ Năng, một bông hoa nở ra có năm cánh, cho đến hệ phái Thanh Nguyên Hạnh Tư, thái độ lại càng cởi mở, tương truyền Thạch Đầu Hi Thiên của pháp hệ Hạnh Tư viết kệ 5 chữ *Tham đồng kế*, Động Sơn Lương Giá

lưu lại *Huyền trung minh*, Văn Môn Văn Yêm có *Tam cú ngữ...*, tất cả đều nói tới thứ mà *Tông kính lục* quyển 1 từng nhắc: Một khi đã nói rằng văn tự có tướng, đó là thường kiến; còn nói rời văn tự là không có tướng, đó là đoạn kiến (suy tư mảnh đoạn)... Nhưng quên đi tức là xa rời cả đoạn cả thường, bốn câu trăm điều, tông chỉ của tất cả các loại kiến sẽ tự hiện ra(65).

*Tông kính lục* mở đầu liền nói Phật bảo rằng lấy Tâm làm tông, không lấy pháp môn nào chính là pháp môn. Nhưng, trọng điểm nằm ở “quên cả đoạn kiến lẫn thường kiến”. Từ tổ Đạt Ma lấy tâm truyền tâm, dùng cách không lập văn tự để thể nghiệm Đạo, cuối cùng dần chuyển thành văn tự ngôn ngữ, tuy không bằng Niết bàn, nhưng không có văn tự thì cũng chẳng thể truyền đạt Phật pháp, do vậy chỉ cần không rơi vào sự suy diễn ngôn ngữ, không mê đắm chữ nghĩa là có thể dựa vào văn tự để truyền Đạo. Do vậy, Thiên sư Diên Thọ Vĩnh Minh đời Tống đã tổng kết rằng: “lời nói là bạc thang để vào Đạo, dạy dỗ là khuôn thước cho biện luận”(66).

Không ít thi tăng Đường, Tống lấy thơ thể hiện Đạo, như Hàn Sơn trong *Thi tam bách tam thủ* bài 141 viết: “Những kẻ ngu ngốc đọc thơ của ta, không hiểu lại còn cười chê. Bạc trung đọc thơ ta, suy tư rồi nói rằng thật quan trọng. Bạc thượng hiền đọc thơ ta, cả cười. Dương Tu thấy người thiếu

(64) *Đại chính tạng*, quyển 84, 420a.

(65) Vạn thiện đồng quy tập, quyển 3, *Đại chính tạng*, quyển 84, 974c.

(66) Nhiệm Trạch Phong chú thích và dịch, Viên Ngộ Khắc Cần, *Bích Nham lục*, (Đài Bắc: Phật Quang văn hóa sự nghiệp, 1997), tr.5: Trong lời đề cho rằng giá trị học thuật của *Bích Nham lục* ngoài nội dung tư tưởng tự thân, quan trọng hơn là nó đại biểu cho diễn biến của Thiên tông đời Tống dần chuyển sang “văn tự Thiên đại lập văn tự”.

phụ, xem qua biết là người tuyệt đẹp rồi”; bài 302 viết: “Có người cười thơ của ta, thơ của ta hợp với điển nhã. Không phiền họ Trịnh đề thơ, cần gì Mao công giải thích. Không hận vì ít người biết tới, chỉ là ít kẻ tri âm. Nếu như điều khiển chằm cung thương, bệnh của ta không bao giờ khỏi được, bỗng dưng gặp người có mắt xanh, thì liền lưu truyền trong thiên hạ”. Xả Đắc trong *Thi* bài 3 viết: “Thơ ta vừa là thơ, có người gọi là kệ. Thi kệ cuối cùng chỉ là một, khi đọc cần để tâm. Tìm kiếm dần dần, không được coi nhẹ. Dựa theo cái học đó mà tu hành, ắt sẽ có chuyện đáng cười” (*Toàn Đường thi*, quyển 807). Hai vị thánh trong tam thánh Thiên thai rõ ràng đã coi thơ và Thiên là một thể, thơ cũng như kệ, chỉ có bậc thượng hiền mới có thể lý giải được.

Lại như Giao Nhiên trong *Thù Thôi thi ngự kiến tặng* viết: “Nho phục hà phòng đạo, Thiên tâm bất phế thi. Dữ quân vi thủ thuyết, trường phá tiểu thừa nghi” (Nho nào có chống Đạo, lòng Thiên không bỏ thơ, vì anh làm bài thơ này, để phá bỏ mối nghi ngờ tiểu thừa) (*Toàn Đường thi*, quyển 815). Bài *Thù Thái Sơn nhân tặng biệt nhị thủ chi nhị* viết: “Thùy tri ngoại bệnh bất phòng Thiên, tích kí thi lưu tính tự thiên” (Ai biết nằm bệnh không Thiên đề phòng, lại gửi gắm vào thơ và bút tích khiến tính lại nghiêng lệch) (*Toàn Đường thi*, quyển 815). Bài *Thù Trương Minh phủ* viết: “Ái quân thi tư huân Thiên tâm, sử ngã hựu ngâm đái hạc ngâm” (Yêu thích thơ của ông nên động cả Thiên tâm, khiến tôi lúc nhàn rồi ngâm nga để đợi tiếng hạc) (*Toàn Đường thi*, quyển 819). Bài *Chi Công thi* viết: “Sơn âm thi hữu tuyên tứ tọa, giai cú tung hoành bất phế Thiên” (Dưới bóng núi bạn thơ ngồi bốn chỗ, các câu thơ hay tung hoành mà không làm hỏng Thiên) (*Toàn*

*Đường thi*, quyển 820). Giao Nhiên, sau khi phá bỏ những ước thúc luật nghi của Tiểu thừa, đã nói ra rất nhiều về cách nhìn thơ và Thiên không hại lẫn nhau. Đặc biệt, trong thơ bình phẩm Chi Tuân, ca ngợi Chi Tuân là dứt bỏ được tình trần, nhưng vẫn có thể thơ hay tung hoành, là mẫu mực cho tăng nhân hòa hợp giữa thơ với Thiên.

Quán Hưu tuy từng có sự chấp trước với thơ ma, nhưng cuối cùng vẫn có chút khẳng định về chuyện thơ ca có thể biểu hiện Thiên. Mười năm trong núi đá, ông không bỏ hai thứ *Nhã*, *Thi*, mỗi lần được câu thơ hay liền trình lên Phật, với những đạo hữu thơ Thiên, thường dùng thi kệ thù tạc. Ông cho rằng, thơ có thể truyền đạt đại đạo, trong một câu có thể có sự tinh mịch của Thiên và sự thâm sâu của cảnh mà ngôn từ không thể nói ra hết được. Bài *Ngẫu tác* viết: “Thập tải độc quynh phi, Duy vi nhị nhã thi. Đạo cô chung bất tạp, Đầu bạch cánh hà nghi” (Mười năm đóng cửa một mình, chỉ để làm hai thứ *Nhã* và *Thi*. Đạo cuối cùng vẫn không bị tạp, bạc đầu rồi còn hồ nghi nổi gì) (*Toàn Đường thi*, quyển 829). Bài *Hoài Vũ Xương tê nhất* viết: “Đắc cú tiên trình Phật, vô nhân tri thủ tâm” (Được một câu bèn trình lên với Phật, không ai biết lòng này của ta) (*Toàn Đường thi*, quyển 830). Bài *Đồng giang nhân cư tác* viết: “Thi trắc bằng thành cú, đa tương đại đạo luận” Thơ mài giũa trên băng mới thành câu, đa phần đều bàn về đại đạo (*Toàn Đường thi*, quyển 830)...

Tề Kỉ từng căm cá với thơ ma, nhưng cuối cùng cũng khẳng định sự thống nhất giữa thơ với Thiên, bài *Kỉ Trịnh Cốc lang trung* viết: “Thi tâm hà dĩ truyền, sở chứng tự đồng Thiên” (Lòng thơ thì truyền trao thế nào, sự chứng ngộ về nó cũng giống Thiên) (*Toàn Đường thi*, quyển 840). Bài



*Trung xuân cảm hứng* viết: “Thi thông vật lý hành kham xuyên, Đạo hợp thiên cơ tọa khả khuy” (Thơ thông với lý của sự vận hành vạn vật, Đạo hợp với thiên cơ thì dấu ngòi cũng có thể biết được) (*Toàn Đường thi*, quyển 844). Bài *Vịnh hoài kí tri kỉ* viết: “Kỉ đắc phù sinh đáo lão nhân, Thả tương tân cú ngưng huyền quan” (Ta có được cái nhân của tuổi già phù sinh, Bèn đem câu chữ ra ngưng đọng cái của huyền) (*Toàn Đường thi*, quyển 845). Bài *Thù Quang thượng nhân* viết: “Thiền ngôn nan hậu đáo thi ngôn, Tọa thạch tâm đồng lập nguyệt hồn” (Lời Thiền khó mà chuyển sang lời thơ, ngồi trên đá hòa lòng mình với hồn trăng) (*Toàn Đường thi*, quyển 847). Những bài thơ này cho thấy, Tề Kỉ đã nhận ra tính thống nhất giữa linh tính với thi tứ, đôi lúc cũng lấy thơ để ngưng đọng của huyền quan, lấy áo tảng để chứa thơ. Ông cho rằng, thơ sẽ không làm hại tới việc tu Thiền diệt tâm vọng động, đây chính là bản sắc Thiền Nam tông, và cũng chỉ có ngôn ngữ kiểu thơ mới có thể truyền đạt được những cảnh giới Thiền khó nói ra được bằng lời.

*Bích Nham lục* đại diện cho một phương hướng phát triển Thiền tông đời Tống, từ sự tham ngộ của Thiền tông không lập văn tự thời kỳ đầu, chuyển biến sang chữ nghĩa Thiền lập văn tự. Do vậy, văn tự Thiền của Huệ Hồng phản đối việc phân cắt văn tự và Thiền(67), bài *Lâm Tế tông chỉ* của ông viết: “Ngôn đạo đại đạo” (lời để nói về Đạo lớn). *Lãnh Tế dạ thoại* - ngôn cớ đầu cho phong cách thơ và Thiền hợp làm một - quyển 6 viết: “Các tăng đời Đường thường có câu thơ hay, phép mài giữa văn thơ của họ, dùng ý so sánh vật chứ không lấy ngôn ngữ ra chỉ vật, gọi là câu bên ngoài tượng... Nó diệu ở chỗ nói được cái dụng chứ không nói chỉ ở cái danh vậy”(68). Từ đây, có thể

thấy, Huệ Hồng là một nét chấm phá nổi bật trong thi tăng đời Đường.

“Chữ nghĩa Thiền” lần đầu xuất hiện nhiều ở *Thạch môn văn tự Thiền* của Huệ Hồng. Xem xét ý nghĩa Huệ Hồng sử dụng chữ nghĩa Thiền, trong câu “lấy cái thơ cao viễn làm chữ nghĩa cho Thiền”, có thể thấy, “chữ nghĩa Thiền” và thơ có mối quan hệ rất lớn. Quan niệm “chữ nghĩa Thiền” này của Huệ Hồng chịu ảnh hưởng của Tô Thức và Hoàng Đình Kiên. Chu Tục Giai cho rằng, đầu tiên có “*Đài các sơn lâm bản vô dị, Cổ ứng văn tự bất li Thiền*” (Đình tạ với núi rừng vốn không khác nhau, cho nên văn tự không xa lìa Thiền) của Tô Thức, (*Thư biện tài thứ vận Tham lục thi* trong *Tô Thức văn tập*, quyển 68), sau có “*Viễn công hương hỏa xã, Di dân văn tự Thiền*” (Ngài ở xa dùng hương lửa tế thần đất, Kẻ dân còn sót này dùng câu chữ Thiền) của Hoàng Đình Kiên (Hoàng Đình Kiên *Đề bá thời họa Tùng Hạ Uyên Minh*), tiếp đó mới có Huệ Hồng trong bài *Thạch môn văn tự Thiền*: “lấy cái thơ trên cao xa không quên lấy tình làm câu chữ cho Thiền”(69). Có thể thấy, câu chữ Thiền và sự chấp trước của văn nhân có mối quan hệ rất lớn. Rõ ràng, chuyện các nhà thơ, nhà văn từ xưa tới giờ tập tành làm thơ, làm văn là không thể xả

(67) Huệ Hồng trong *Thạch môn văn tự kí*, quyển 25, viết: “Hỉ Thiền như xuân dã, Văn tự tác hoa dã... Thiền dữ văn tự hữu nhị hồ?” (Ưa Thiền như mùa xuân, văn tự như hoa vậy... Thiền với văn tự là hai chăng?).

(68) Huệ Hồng, *Lãnh Tế dạ thoại*, xem *Bách bộ tùng thư tập thành*, quyển 46, tục biên, (Đài Bắc: Nghệ văn ấn thư quán, 1971), tr.4.

(69) Về cơ bản, Huệ Hồng là người mở đầu, sử dụng rất nhiều từ “văn tự Thiền”, trước Huệ Hồng chỉ có Hoàng Đình Kiên trong *Đề bá thời họa Tùng Hạ Uyên Minh*: “Viễn công hương hỏa xã, Di dân văn tự Thiền”. Xem: Chu Tục Giai. *Văn tự Thiền và thi học đời Tống*, (Bắc Kinh: Giáo dục cao đẳng, 1988), tr.27.

bỏ được, một khi học Thiên thì liền lấy thơ để nói về Đạo. Sau khi tăng nhân và văn sĩ giao lưu thân mật, Thiên tăng thì văn sĩ hóa, văn sĩ Thiên lâm hóa, Thiên môn không lập văn tự, tự nhiên khai triển ra phương tiện không rời xa văn tự(70).

Huệ Hồng một mặt “noi theo truyền thống thi tăng Ngụy, Tấn, Tùy, Đường”, mặt khác “theo đuổi truyền thống thi Thiên của tăng đại đức thời Tùy Tống”(71), nỗ lực xây dựng một thứ trách nhiệm văn hóa cần phải có của “câu chữ Thiên”. Ông chọn lấy tinh thần câu chữ Thiên tương đồng trong thơ Thiên của các thi tăng, kế tiếp phong thái lấy Thiên để bàn thơ, mở ra một phong cách thơ, bình thơ riêng, hình thành sáng tác thơ văn và bình luận thơ văn qua các tác phẩm *Thạch môn văn tự Thiên*, *Lãnh Tề dạ thoại*, không chỉ là văn hiển phong phú do lịch sử Thiên tông giữ gìn, mà còn là rất nhiều điển hình được thêm vào cho văn học.

Việc dùng sáng tác thơ Thiên để ca tụng truyền thống thi tăng là mất khâu nối trội nhất mà Huệ Hồng thừa hưởng trong truyền thống thi tăng. *Thạch môn văn tự Thiên* quyển 17 có 8 bài *Thuật cổ đức di sự tác ngư phụ từ* chính là đại biểu. Thời Đường, ngũ đại Thiên tông thịnh hành *Ngư phụ từ*(72), Huệ Hồng thừa kế phong cách sáng tác “Ngư phụ từ” này để thuật lại truyền thống của người xưa. Tám vị cổ đức là Vạn Hội, Đan Hạ, Bảo Công, Hương Nghiêm, Dược Sơn, Lương Sơn, Linh Vân, Thuyền Tử, đều là những Thiên tăng quan trọng đời Đường. Từ đó, việc lấy bài từ *Ngư gia ngạo* để tụng về chuyện xưa của cổ đức trở thành một thói quen viết lách thường thấy trong tông Lâm Tế đời Tống(73).

Xét từ bối cảnh sinh ra “phong cách thơ”, “thi cách” được sinh ra từ trung Đường trở đi, đa phần xuất hiện từ các tăng nhân,

như tác phẩm *Thi thức* của Giao Nhiên, trên thì kế thừa phong cách bình luận thơ ca tứ thanh, đối ngẫu của Đường, dưới thì mở ra cho thể cách và thể cách luận thơ ca cho đời Tống. Rồi *Nhị Nam mật chỉ* của Giả Đảo, *Tân định thi cách* của Trịnh Cốc, *Phong sao chỉ cách* của Tề Kỉ, *Tề loại thủ giám* Tăng Hu Trung, *Xử nương quyết* của Tăng Bảo Xiêm, v.v. đều chỉ đạo con đường thơ ca, quá độ sang cả những tác phẩm trọng yếu về thi thoại đời Tống(74). Tóm lại, bắt đầu từ văn tự Thiên tụng cổ trong *Ngư phụ* của Huệ Hồng, sáng tác *Thạch môn văn tự Thiên* và thi cách của *Lãnh Tề dạ thoại*, v.v. đã nối kết được sự phát triển thể hiện của tinh thần Thiên hợp nhất, làm đầy đủ thêm mối quan hệ giữa truyền thống thi tăng với văn tự Thiên. Từ đó về sau, dưới truyền thống văn tự Thiên từ

(70) *Sđđ.*, tr.31-42.

(71) Từ góc độ lịch sử Thiên tông, văn tự Thiên Bắc Tống có nhân tố lịch sử thời đại của mình, như các phong trào bài Phật giáo, những nỗ lực của các tăng nhân như Thích Khế Sùng điều hòa Nho Phật, nhưng từ sự dung hợp dân giữa thơ với Thiên, các thể hệ thi tăng xuất hiện liên tiếp cho thấy thi tăng văn sĩ hóa, văn sĩ Thiên lâm hóa là nguyên nhân chủ yếu cho văn tự Thiên. Xem thêm: Ngô Tịnh Tuyên. *Nghiên cứu nội hàm thi học của “văn tự Thiên” của Huệ Hồng*, luận văn thạc sĩ của Sở nghiên cứu Quốc văn Đại học Sư phạm Đài Loan năm 2004.

(72) Cụ thể xem: Ngô Tịnh Nghi. *Nghiên cứu nội hàm thi học của “văn tự Thiên” của Huệ Hồng*, luận văn thạc sĩ của Sở nghiên cứu Quốc văn Đại học Sư phạm Đài Loan năm 2004, tr.73-76.

(73) Theo những khảo chứng của Sái Vinh Ninh, “Nghiên cứu bước đầu về bài Bát trạo ca (Bài ca bơi chèo) của Thiên sư Hoa Ninh Đức Thành đời Đường”, *Kỷ yếu Hội thảo Học thuật văn hóa đời Đường lần thứ 5*, (Cao Hùng: Lộc văn văn hóa, tháng 9 năm 2001), sáng tác *Ngư phụ từ* của Thiên môn bắt đầu ở Thiên sư Hoa Ninh Đức Thành.

(74) Cụ thể xem thêm: Chu Tục Giai. “Nghiên cứu *Ngư phụ từ* của Thiên tông đời Tống”, *Nghiên cứu văn hóa dân gian Trung Quốc*, bộ thứ nhất.

Tống, Nguyên, Minh, Thanh xuất hiện một loạt tăng tài, đa phần các danh tăng đều có những cống hiến không chỉ để nói suông đối với Thiên tông, với thời đại và với văn hóa.

Thông qua các tác phẩm của các tăng nhân trong *Toàn Đường thi*, như Hàn Sơn, Xả Đắc, Linh Nhất, Giao Nhiên, Quy Nhân, Tu Nhã, Quán Hưu, Tề Kỉ, v.v., có thể thấy, quan niệm về văn tự của các thi tăng đời Đường đã chuyển dần từ bất lập văn tự sang tiếp nhận văn tự. Sự chuyển biến ấy do tăng nhân ở những thời khác nhau có sự thể hội cao thấp không giống nhau về Đạo mà dẫn tới. Cái tâm li hợp giữa văn tự với Bát nhã về đại thể có thể chia thành ba loại: thơ là việc bên ngoài, thơ và Thiên cùng được đề cao, thơ và Thiên hợp nhất. Cho tới *Thạch môn văn tự Thiên* của Huệ Hồng đời Bắc Tống, mối quan hệ giữa thơ với Thiên đã hoàn toàn thống nhất.

#### 4. Kết luận về sự so sánh giữa thi tăng An Nam với thi tăng Đường, Tống

Ba triều Đinh, Lê, Lý của An Nam tương đương với Trung Quốc từ Đường mạt Ngũ đại tới sơ kì Bắc Tống. Do ở thời kì này, An Nam động loạn, khiến cho các thi tăng quá nửa phải giữ vai trò người truyền bá văn hóa giáo dục. Thành tựu của tăng nhân Đỗ Pháp Thuận - "bác học công thi" của hai triều Đinh, Lê thể hiện ở trong "vương tá chi tài" (tài giúp vua), "thiếu nghiệp Nho" (nhà Nho nhỏ) Ngô Chân Lưu thể hiện ở "triều đình quân quốc chi sự" (việc quân sự quốc gia của triều đình). Họ đều là những cao tăng có thể làm thơ, cũng lấy thơ để giao lưu với sứ tiết Trung Quốc, nhưng các thành tựu thực sự lại đều xuất phát từ các văn tự Thiên phò nước, giúp vua. Về sau, thi tăng đời Lý với đại biểu Lý Vạn Hạnh, trong các sáng tác thơ đều lấy hình thức sấm vĩ để ẩn chứa những cách lý

giải về các sự kiện chính trị lớn, cũng vẫn nặng về ý nghĩa phụ giúp cho chính sự. Các thi tăng An Nam đều có thể làm thơ, nhưng các tác phẩm thơ ngoài việc tuyên dương Phật pháp ra, còn dùng để phò trợ cho công việc đế vương thiên hạ, điều này tạo nên những khác biệt thú vị so với các thi tăng Trung Quốc.

Tự giác văn học Trung Quốc xuất hiện sớm đời Lục triều, văn chương là chuyện của nghìn năm, văn nhân sớm đã lấy văn học để an thân lập mệnh. Trong văn học thơ là chủ đạo, đời Đường là giai đoạn lấy thi phú để làm bước đường tiến thân vào quan trường. Nhóm thi tăng phát triển ở trung Đường, do đó có những phản tư tương đối phức tạp về chuyện "thơ ma" và có sự tự giác văn học thi tăng tương đối cao. Từ trung Đường về sau, các thi tăng Giao Nhiên, Quán Hưu, Tề Kỉ, Quy Nhân đều ở trong sự phản tư đầy mâu thuẫn đó và dần chuyển sang sự thống nhất giữa thơ với Thiên. Thi tăng Huệ Hồng đời Bắc Tống cho rằng, "thơ là văn tự của Thiên". Ông đã kế thừa sứ mệnh của các thi tăng từ trung Đường trở về sau, như Vạn Hồi, Đan Hạ, Bảo Công, Hương Nghiêm, Dược Sơn, Lương Sơn, Linh Vân, Thuyền Tử, coi văn tự là Phật sự, dùng thơ ca để độ chúng sinh. Có thể thấy, so với giai đoạn ba triều Đinh, Lê, Lý của An Nam, thi tăng Trung Quốc đã nỗ lực tiến hành sự hợp nhất giữa thơ với Thiên và do vậy, sự nghiệp tu hành độc lập với việc đế vương thiên hạ, tự mình lưu truyền thiên cổ. □

**Người dịch: LÊ THANH THÙY**

(*Trung tâm Giáo dục Quốc tế UNESCO*)

**TRẦN THÚY NGỌC**

(*Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội*)